



PHIẾU XỬ LÝ VĂN BẢN ĐẾN

Số đến: 1490

Ngày đến: 21/09/2021

Cơ quan ban hành: Đại Học Huế
Số, ký hiệu văn bản: 1277/QĐ-ĐHH
Ngày ban hành: 27/08/2021
Người xử lý: Nguyễn Văn Hùng
Trích yếu nội dung: **QĐ về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế**

Lãnh đạo phòng TCHC-TTPC	Ý kiến chỉ đạo của Ban Giám Hiệu	Lãnh đạo Phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc
Kính trình GS. Nguyễn Văn Quốc Hùng Hiệu trưởng 	Sao gửi: - BGH - P. ĐS ĐH P. CT CSV P. KT BĐCLGD P. KHRC CSVC Thời hạn giải quyết văn bản: 	
Ngày 21/9/2021	Ngày 21/9/2021	Ngày :.../...../2021



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐẠI HỌC HUẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1277 /QĐ-ĐHH

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HUẾ
ĐẾN Số: 1490
Ngày: 24/8/2021
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Quyết định số 07/QĐ-ĐHH ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trường Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

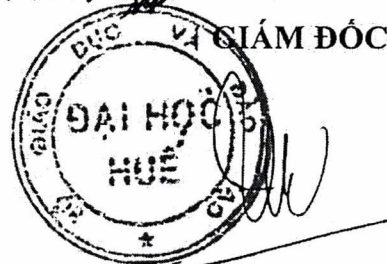
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng đối với các khóa tuyển sinh 2021 – 2022 trở về sau và thay thế các quyết định: Quyết định số 900/QĐ-ĐHH ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế; Quyết định số 666/QĐ-ĐHH ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định sinh viên học cùng lúc hai chương trình đại học tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế và Quyết định số 1431/QĐ-ĐHH ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định công nhận học phần, tín chỉ trong các chương trình đào tạo đại học tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đại học Huế, Trưởng các Ban chức năng; Thủ trưởng các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Huế; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch Hội đồng ĐHH;
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. NTN.



Nguyễn Quang Linh

QUY CHẾ
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
TẠI ĐẠI HỌC HUẾ

*(Kèm theo Quyết định số 1277 /QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 8 năm 2021
của Giám đốc Đại học Huế)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; liên kết đào tạo và học liên thông; công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ; học cùng lúc hai chương trình; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Huế (sau đây gọi chung là đơn vị đào tạo) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Quy chế này là căn cứ để đơn vị đào tạo xây dựng và ban hành các văn bản quy định cụ thể (sau đây gọi là quy chế của đơn vị đào tạo), bao gồm cả việc tổ chức đào tạo trình độ đại học và trình độ đào tạo các ngành chuyên sâu đặc thù quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Điều 2. Mục tiêu

1. Cụ thể hoá các quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế, phù hợp với Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thực tiễn của Đại học Huế.

2. Thống nhất khung cơ sở pháp lý về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ trong toàn hệ thống Đại học Huế.

3. Xây dựng mô hình quản lý đào tạo theo hướng phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị đào tạo; đẩy mạnh liên thông, liên kết đào tạo trong và ngoài Đại học Huế.

4. Thiết lập cơ chế vận hành linh hoạt và hiệu quả cho hoạt động đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo.

Điều 3. Phân cấp tổ chức và quản lý đào tạo

1. Đại học Huế tổ chức và quản lý đào tạo bậc đại học gồm hai cấp: cấp Đại học Huế và cấp đơn vị đào tạo.

a) Đại học Huế

- Chỉ đạo, điều hành thống nhất công tác tổ chức và quản lý đào tạo theo cơ chế mở, liên thông, liên kết và hợp tác giữa các đơn vị đào tạo trong toàn Đại học Huế;

- Phân cấp quản lý theo hướng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị đào tạo;

- Điều phối sử dụng các nguồn lực chung (nhân lực, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, học liệu) phục vụ hiệu quả hoạt động đào tạo tại các đơn vị;

- Tổ chức và quản lý đào tạo tại các đơn vị trực thuộc và thuộc theo quy định;

- Thẩm định và quyết định mở ngành đào tạo mới;

- Thanh tra, kiểm tra việc tổ chức và quản lý đào tạo tại các đơn vị đào tạo.

b) Đơn vị đào tạo (trừ các đơn vị trực thuộc và thuộc)

- Căn cứ quy chế này và thực tế đào tạo, các đơn vị đào tạo xây dựng quy định học vụ và các hướng dẫn thực hiện để tổ chức, quản lý toàn bộ quá trình đào tạo tại đơn vị;

- Tổ chức và quản lý đào tạo các ngành học, chương trình đào tạo, học phần đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế cho phép, giao nhiệm vụ; công nhận kết quả học tập của sinh viên giữa các đơn vị đào tạo; xây dựng học liệu dùng chung;

- Căn cứ điều kiện đảm bảo chất lượng, yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu về nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, đơn vị đào tạo chủ động hoặc phối hợp với các đơn vị đào tạo khác điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo các ngành học hiện có, xây dựng những ngành học mới, chương trình đào tạo mới, chương trình liên kết chú trọng các chương trình đào tạo có tính liên ngành, trình Giám đốc Đại học Huế xem xét quyết định ban hành và giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo/đào tạo thí điểm.

2. Phân công giảng dạy các học phần chung

a) Các học phần ngoại ngữ để đạt chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo được thống nhất chung trong toàn Đại học Huế do Trường Đại học Ngoại ngữ giảng dạy;

b) Các học phần lý luận chính trị do Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm giảng dạy trên cơ sở thống nhất chung về nội dung đào tạo do Hội đồng chuyên môn Lý luận chính trị Đại học Huế quy định;

c) Các học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh do Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh - Đại học Huế giảng dạy;

d) Các học phần Giáo dục thể chất do Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế giảng dạy.

Điều 4. Nguyên tắc đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục

1. Nội dung đào tạo, phương pháp dạy – học, kiểm tra đánh giá và phương thức quản lý phải phù hợp và hướng tới chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Phát triển các chương trình đào tạo mới, có tính liên ngành đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội.

3. Ưu tiên đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

4. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, hoạt động thực tiễn và phục vụ cộng đồng.

5. Kiểm định chất lượng giáo dục là yêu cầu bắt buộc trong đào tạo tại Đại học Huế.

Điều 5. Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ

1. Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của các đơn vị đào tạo;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Các đơn vị đào tạo lựa chọn, áp dụng phương thức tổ chức đào tạo như sau:

a) Đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo;

b) Áp dụng đào tạo theo tín chỉ cho một số khóa hoặc cho một hình thức đào tạo.

Điều 6. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các học phần, trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường

hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của đơn vị đào tạo và của Đại học Huế, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

3. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần đã hoàn thành trong chương trình đào tạo trước.

a) Chuẩn đầu ra là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp;

b) Chuẩn đầu ra phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

- Phải rõ ràng và thiết thực, thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo;

- Phải đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện và cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cấp văn bằng cho người học;

- Phải nhất quán với mục tiêu của chương trình đào tạo, thể hiện được sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của giới tuyển dụng và các bên liên quan khác;

- Phải chỉ rõ bậc trình độ cụ thể và đáp ứng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo quy định cho bậc trình độ tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Phải bảo đảm tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn (nếu có), đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các chương trình cùng trình độ đào tạo, nhất là giữa các chương trình thuộc cùng nhóm ngành hoặc cùng lĩnh vực;

- Phải được cụ thể hóa một cách đầy đủ và rõ nét trong chuẩn đầu ra của các học phần và thành phần trong chương trình đào tạo, đồng thời được thực hiện một cách có hệ thống qua liên kết giữa các học phần và các thành phần;

- Phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành của chương trình đào tạo trong thời gian tiêu chuẩn.

c) Để xây dựng chuẩn đầu ra, đơn vị đào tạo phải triển khai các hoạt động

cơ bản sau:

- Cụ thể hoá thành các tiêu chí phù hợp, làm cơ sở cho việc xây dựng, thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá khách quan chương trình đào tạo;

- Tổ chức thảo luận rộng rãi lấy ý kiến của các bên liên quan như các nhà quản lý, nhà khoa học, giảng viên, cơ sở sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp, cựu sinh viên để hoàn thiện;

- Chuẩn đầu ra phải được đơn vị đào tạo cam kết với sinh viên, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện;

- Triển khai tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra và các minh chứng kèm theo trong đào tạo tại các đơn vị đào tạo.

d) Quy trình xây dựng, thẩm định và công bố chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

4. Khối lượng học tập tối thiểu của một chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Chương trình đào tạo đại học: 120 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành;

b) Chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7: 150 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành; hoặc 30 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành;

c) Chương trình đào tạo thạc sĩ: 60 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành;

d) Chương trình đào tạo tiến sĩ: 90 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ, 120 tín chỉ với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành.

5. Khối lượng học tập tối thiểu đối với các chương trình đào tạo song ngành phải cộng thêm 30 tín chỉ, đối với chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ phải cộng thêm 15 tín chỉ so với chương trình đào tạo đơn ngành tương ứng.

6. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên. Ít nhất một lần trong 5 năm, đơn vị đào tạo phải tổ chức rà soát, chỉnh sửa, cập nhật định kỳ chương trình đào tạo theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

Điều 7. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần

phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do đơn vị đào tạo quy định. Mã số các học phần môn chung tại khoản 2 Điều 3 do Đại học Huế hoặc các đơn vị được Đại học Huế giao nhiệm vụ quy định.

2. Có ba loại học phần: học phần bắt buộc, học phần tự chọn bắt buộc và học phần tự chọn không bắt buộc.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của đơn vị đào tạo nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình;

c) Học phần tự chọn không bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cho phép sinh viên được lựa chọn học tập theo nhu cầu của cá nhân, không tính vào số tín chỉ của chương trình, nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn.

3. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo, của mỗi thành phần hoặc của mỗi học phần trong chương trình đào tạo được xác định bằng số tín chỉ.

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút..

Thủ trưởng các đơn vị đào tạo quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm của đơn vị.

4. Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình, thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ.

5. Một tiết học tín chỉ được tính bằng 50 phút.

Điều 8. Đề cương chi tiết học phần

1. Đề cương chi tiết học phần là tài liệu chứa những thông tin cần thiết về một học phần cụ thể để cấp quản lý đào tạo, giảng viên và sinh viên biết để thực hiện quá trình tổ chức giảng dạy và học tập học phần đó.

2. Đề cương chi tiết học phần do giảng viên hoặc nhóm giảng viên dạy cùng một học phần biên soạn, thủ trưởng các đơn vị đào tạo duyệt và thông báo cho sinh viên trước khi tổ chức giảng dạy học phần (theo quy định chung của Đại học Huế).

Điều 9. Thời gian học tập

1. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành được chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

2. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 10. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại đơn vị đào tạo, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài đơn vị đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của các đơn vị đào tạo.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại đơn vị đào tạo hoặc tại đơn vị phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Chương II của Quy chế này. Riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài đơn vị đào tạo, đơn vị phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành ưu tiên đào tạo phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, Đại học Huế sẽ có hướng dẫn thực hiện các hình thức đào tạo phù hợp khi có quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương II

LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VÀ HỌC LIÊN THÔNG

Điều 11. Phạm vi điều chỉnh và mục đích của liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Quy chế này. Không thực hiện việc

liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Liên kết đào tạo nhằm thực hiện chủ trương đào tạo theo nhu cầu xã hội; huy động tiềm năng của các cơ sở giáo dục đại học và các nguồn lực khác để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của các địa phương và vùng miền.

Điều 12. Yêu cầu tối thiểu đối với đơn vị chủ trì đào tạo

1. Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định.

2. Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khóa liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo phải được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành.

3. Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo.

4. Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của đơn vị phối hợp đào tạo.

Điều 13. Yêu cầu tối thiểu đối với đơn vị phối hợp đào tạo

1. Đảm bảo các yêu cầu về môi trường sư phạm để thực hiện hoạt động đào tạo, an toàn cho người học, người dạy.

2. Có bộ phận chuyên trách quản lý đào tạo, nhân viên thư viện, nhân viên hướng dẫn thực hành; có quy định cụ thể về quản lý hoạt động giảng dạy, học tập.

3. Có thư viện, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo; có phòng nghỉ giữa giờ cho giảng viên và phòng sinh hoạt chung cho sinh viên.

4. Đơn vị phối hợp đào tạo chỉ được tham gia giảng dạy tối đa 30% nội dung chương trình đào tạo nếu đơn vị chủ trì đào tạo có yêu cầu, đồng thời phải bố trí cho giảng viên tham gia giảng dạy sinh hoạt chuyên môn với đơn vị chủ trì đào tạo. Giảng viên đơn vị phối hợp đào tạo tham gia giảng dạy phải bảo đảm đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về cán bộ giảng dạy tham gia đào tạo trình độ đại học.

5. Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 14. Hồ sơ đăng ký thực hiện liên kết đào tạo

Hồ sơ đăng ký mở lớp liên kết đào tạo do cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo trình

Đại học Huế cần nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện thực hiện liên kết đào tạo theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Quy chế này, kèm theo các tài liệu minh chứng:

1. Tờ trình về việc mở lớp liên kết đào tạo của đơn vị chủ trì đào tạo (mô tả các nội dung quy định tại Điều 12 của Quy chế này).

2. Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc văn bản đề nghị thực hiện liên kết đào tạo của cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với liên kết đào tạo của các cơ sở giáo dục thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng).

3. Hợp đồng liên kết đào tạo hoặc Biên bản thoả thuận giữa đơn vị chủ trì đào tạo và đơn vị phối hợp đào tạo.

4. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy và cán bộ quản lý (theo mẫu tại Phụ lục I); cơ sở vật chất (theo mẫu tại Phụ lục II).

5. Biên bản thẩm định các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo tại đơn vị phối hợp đào tạo và các văn bản khác có liên quan đến hoạt động liên kết đào tạo.

6. Minh chứng về việc đơn vị phối hợp đào tạo đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; hoặc đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục bởi các Tổ chức kiểm định trong nước hoặc Tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định, trình tự và thủ tục thực hiện liên kết đào tạo

1. Thẩm quyền quyết định thực hiện liên kết đào tạo:

Giám đốc Đại học Huế quyết định thực hiện liên kết đào tạo trình độ đại học đối với các trường thành viên, trường, phân hiệu, khoa thuộc khi đảm bảo đủ các điều kiện quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Quy chế này.

2. Trình tự và thủ tục đăng ký thực hiện liên kết đào tạo:

a) Đơn vị chủ trì đào tạo xây dựng hồ sơ theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này và gửi 03 bộ về Đại học Huế để đăng ký thực hiện liên kết đào tạo;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Đại học Huế ra quyết định cho phép thực hiện liên kết đào tạo hoặc có văn bản không đồng ý cho thực hiện liên kết đào tạo.

Những ngành tuyển sinh từ lần thứ hai trở đi với cùng một cơ sở liên kết đào tạo, các đơn vị đào tạo gửi Công văn xin tiếp tục thực hiện liên kết đào tạo, kèm theo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện liên kết trước đó và văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh về nhu cầu đào tạo và gửi về Đại học Huế thông qua Ban Đào tạo và Công tác sinh viên (ĐTCTSV).

Điều 16. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo

1. Đơn vị chủ trì đào tạo và đơn vị phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các nội dung của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đơn vị chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu đơn vị phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về đơn vị chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên.

3. Đơn vị phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng đơn vị chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thoả thuận giữa hai bên.

4. Đơn vị chủ trì đào tạo, đơn vị phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

5. Đơn vị chủ trì đào tạo và đơn vị phối hợp đào tạo lập hồ sơ liên kết đào tạo, thực hiện công tác lưu trữ theo các quy định về lưu trữ và theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

6. Các thông tin về liên kết đào tạo và các thông báo, quyết định liên quan phải được công khai trên cổng thông tin của các đơn vị liên quan.

Điều 17. Chế độ báo cáo, công khai và lưu trữ

1. Trong thời gian 30 ngày, sau khi ký quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển, các đơn vị đào tạo gửi báo cáo Đại học Huế về tình hình tuyển sinh (số lượng thí sinh dự tuyển, số lượng thí sinh trúng tuyển, ngành đào tạo, địa điểm đào tạo).

2. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Các đơn vị có thực hiện liên kết đào tạo báo cáo Đại học Huế về tình hình hoạt động liên kết đào tạo;

b) Đại học Huế tổng hợp tình hình hoạt động liên kết đào tạo của các đơn vị báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 18. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định pháp luật hiện hành và quy định của Đại học Huế.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác, khi cơ sở đào tạo đã áp dụng thống nhất phương thức đào tạo theo tín chỉ (riêng các ngành an ninh, quốc phòng thực hiện theo quy định của cơ sở đào tạo) và đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Chương V của Quy chế này.

4. Cơ sở đào tạo quy định chi tiết điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông; việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên liên thông dựa trên nguyên tắc công bằng, minh bạch với mọi đối tượng, bảo đảm chặt chẽ yêu cầu về chất lượng, áp dụng chuẩn đầu ra chung như đối với những sinh viên khác.

Chương III

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 19. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 hoặc 03 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, cơ sở đào tạo có thể tổ chức thêm học kỳ phụ.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khóa, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

5. Cơ sở đào tạo quy định rõ việc phân bổ các học kỳ, thời gian, địa điểm, hình thức bố trí các giờ lên lớp theo nội dung của Quy chế này.

Điều 20. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại đơn vị do thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, đơn vị đào tạo lập danh sách sinh viên chính thức nhập học báo cáo Đại học Huế. Giám đốc Đại học Huế ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của đơn vị đào tạo. Đơn vị đào tạo có nhiệm vụ cấp cho sinh viên:

- a) Thẻ sinh viên;
- b) Sổ tay sinh viên;
- c) Danh sách cổ vấn học tập theo lớp.

3. Sinh viên phải có thẻ đọc của ít nhất một thư viện trong Đại học Huế.

4. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

5. Đơn vị đào tạo cung cấp đầy đủ cho sinh viên nhập học các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 21. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Sau kỳ tuyển sinh, với những trường hợp xác định trúng tuyển theo ngành đào tạo nào thì thí sinh trúng tuyển được đơn vị đào tạo sắp xếp vào học ngành đã đăng ký.

2. Đối với những trường hợp xác định trúng tuyển theo nhóm ngành đào tạo, đơn vị đào tạo công bố công khai chỉ tiêu đào tạo của từng ngành vào đầu khóa học. Sau khi hoàn tất học kỳ I, thủ trưởng đơn vị đào tạo căn cứ nguyện vọng đăng ký, kết quả điểm dự xét tuyển đầu vào, kết quả học tập để xếp sinh viên vào các ngành học theo số lượng, tiêu chí đã công bố.

3. Đối với những ngành không thể đào tạo được do các lý do khách quan, đơn vị đào tạo đề xuất Đại học Huế sắp xếp sinh viên trúng tuyển vào ngành khác phù hợp với nguyện vọng của sinh viên và không trái với quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 22. Tổ chức nhóm học

1. Nhóm học được tổ chức theo từng học phần dựa vào số lượng sinh viên đăng ký ở từng học kỳ. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi nhóm học tùy theo từng học phần được giảng dạy. Nếu số lượng

sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì nhóm học sẽ không được tổ chức; khi đó sinh viên phải chuyển sang đăng ký những học phần khác có nhóm học, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu trong mỗi học kỳ. Các trường hợp đặc biệt khác do thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định.

2. Ngoài nhóm học tổ chức theo học phần nêu trên, đơn vị đào tạo có thể tổ chức nhóm học theo khóa tuyển sinh để duy trì các hoạt động đoàn thể.

3. Cố vấn học tập, nhóm trưởng học tập được thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định cử theo đề nghị của Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn.

4. Cố vấn học tập, nhóm trưởng có trách nhiệm tổ chức các buổi sinh hoạt và có biên bản nhận xét.

Điều 23. Tổ chức đăng ký học tập

1. Đầu mỗi năm học, bộ phận phụ trách đào tạo phải thông báo kế hoạch giảng dạy dự kiến cho từng khóa ngành trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần; hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học phần trên hệ thống đăng ký học tập của đơn vị đào tạo.

2. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký các nhóm học của những học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ vào danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Có 3 hình thức đăng ký học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tháng;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong tuần đầu của học kỳ chính hoặc học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đổi sang học phần khác khi không có nhóm học.

Tuỳ điều kiện đào tạo của từng đơn vị đào tạo, thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét, quyết định các hình thức đăng ký thích hợp.

3. Đơn vị đào tạo quy định quy trình, thủ tục, tổ chức quản lý, lưu trữ việc đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ, việc rút bớt học phần đã đăng ký; quy định cụ thể giới hạn khối lượng học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ nằm trong khung như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ

theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

Điều 24. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Cơ sở đào tạo được tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng chất lượng lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp;

b) Đối với đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

3. Các đơn vị đào tạo dựa trên điều kiện thực tế để ban hành quy định về:

a) Phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và thực hiện các hoạt động học tập khác;

b) Lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của đơn vị đào tạo và việc công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn sinh viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khóa luận và các hoạt động học tập khác.

Chương IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 25. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0.

Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được bộ phận quản lý đào tạo cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có); điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ, những sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính phải làm đơn (kèm theo giấy chứng nhận của Trạm xá, Bệnh viện hoặc tương tự) gửi cho bộ phận có thẩm quyền theo quy định của đơn vị đào tạo xem xét quyết định và bố trí dự thi.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm kiểm tra đánh giá thành phần, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm F;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả kiểm tra đánh giá thành phần mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn/giảng viên giảng dạy cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn/giảng viên giảng dạy chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không thuộc vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng/Tổ đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ Khoa chuyên môn chuyển lên.

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt kiểm tra đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt;

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ đơn vị

đào tạo khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

9. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 9 Điều này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm theo quy định của đơn vị đào tạo.

10. Các đơn vị đào tạo dựa trên điều kiện thực tế để ban hành quy định:

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần;

b) Việc tổ chức thi, kiểm tra, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi;

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác;

d) Việc có yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; việc áp dụng nhiều mức điểm chữ xếp loại hơn quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Việc cho phép thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt; trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm D hoặc điểm C;

e) Việc cho phép học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn.

11. Đơn vị đào tạo ban hành quy định về đánh giá và tính điểm học phần phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu như sau:

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực;

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

Điều 26. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, đơn vị đào tạo tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định cho phép tổ chức kỳ thi phụ.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và

thời gian thi cho các kỳ thi.

Điều 27. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình, đạt chuẩn đầu ra học phần và chương trình đào tạo đã công bố. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của thủ trưởng đơn vị đào tạo.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, tiểu luận, chuyên đề, bài tập lớn, báo cáo hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi hay ngày thi kết thúc. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn quyết định.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm thành phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của đơn vị đào tạo, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về bộ phận phụ trách đào tạo, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

4. Việc chấm thi kết thúc học phần (trừ học phần thực hành) và việc chấm tiểu luận, chuyên đề, bài tập lớn, đồ án học phần hay báo cáo phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp bài thi.

Điều 28. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà người học đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ nhiều mức hơn do cơ sở đào tạo quy định (nếu có) cũng được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

- A quy đổi thành 4;
- B quy đổi thành 3;
- C quy đổi thành 2;
- D quy đổi thành 1;
- F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a) Theo thang điểm 4:

- Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- Dưới 1,0: Kém.

b) Theo thang điểm 10:

- Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
- Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- Dưới 4,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 29. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
- b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
- c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp:

- a) Số lần cảnh báo học tập hoặc mức cảnh báo học tập vượt quá giới hạn theo quy định của cơ sở đào tạo;
- b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

3. Đơn vị đào tạo quy định cụ thể:

- a) Việc lựa chọn áp dụng một số điều kiện cảnh báo học tập, giới hạn số lần hoặc mức cảnh báo học tập nhưng không vượt quá 2 lần cảnh báo liên tiếp;
- b) Quy trình, thủ tục cảnh báo học tập, buộc thôi học; việc thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên;
- c) Việc bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy trong trường hợp sinh viên bị buộc thôi học.

Chương V

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

Điều 30. Điều kiện để được công nhận và chuyển đổi

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một đơn vị đào tạo khác trong Đại học Huế hoặc một cơ sở đào tạo khác được đơn vị đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Sinh viên đang học một chương trình đại học chính quy tập trung tại một đơn vị đào tạo, có nhu cầu và lựa chọn học một hoặc một số học phần, tín chỉ tại một đơn vị đào tạo khác trong Đại học Huế, khi hoàn thành được cấp bằng điểm môn học thì được công nhận đã hoàn thành học phần, tín chỉ đó trong chương trình và lịch trình đào tạo.

3. Quy định về công nhận và chuyển đổi tín chỉ áp dụng đối với tất cả các

hệ đào tạo. Các học phần, tín chỉ đã tích lũy được chuyển đổi, công nhận khi theo học cùng lúc hai chương trình, bằng đại học thứ hai tại các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế.

4. Hội đồng chuyên môn của đơn vị đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

5. Đơn vị đào tạo công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 31. Thủ tục đăng ký

Sinh viên muốn theo học các học phần, tín chỉ tương đương tại các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế phải thực hiện các thủ tục sau:

1. Thủ tục tại trường đang quản lý và đào tạo

a) Sinh viên xem thông báo các học phần, lịch học cho các học phần này tại các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế để lựa chọn và làm đơn đăng ký học nộp cho bộ phận quản lý đào tạo của trường/khoa quản lý sinh viên hoặc quản lý học phần;

b) Bộ phận quản lý đào tạo xem xét và ký duyệt đơn cho sinh viên, theo dõi và quản lý sinh viên đăng ký và có các thủ tục cần thiết:

- Sinh viên nộp cho bộ phận quản lý đào tạo của đơn vị đào tạo có học phần xin đăng ký học và đóng các khoản phí liên quan.

- Chuyển cho các giảng viên đang giảng dạy học phần để theo dõi về chuyên môn, đồng thời thông báo cho sinh viên.

2. Sinh viên phải tuân thủ kế hoạch chung của trường đào tạo và quy định của Quy chế đào tạo hiện hành.

Điều 32. Xét và công nhận chuyển điểm

1. Hội đồng chuyên môn của các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm xem xét các học phần sinh viên đã tích lũy đủ tín chỉ để công nhận sau khi có đơn đề nghị xét miễn và công nhận của sinh viên.

2. Việc công nhận học phần, tín chỉ đã tích lũy theo các nguyên tắc sau: Học phần đã học có nội dung tương đương từ 75% trở lên (tên, nội dung kiến thức, điểm tích lũy học phần) và số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn trong chương trình đào tạo. Điểm của học phần xin công nhận hoặc chuyển điểm phải đạt tối thiểu là điểm D.

3. Các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương gồm: Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Lý luận chính trị, Ngoại ngữ không chuyên, Giáo dục thể chất được công nhận có kiến thức, kỹ năng và năng lực như nhau và chuyển đổi tương đương giữa các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế và quy định hiện hành.

4. Việc công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế.

Điều 33. Quản lý và đánh giá xếp hạng học tập

1. Bộ phận phụ trách đào tạo của các đơn vị đào tạo mở hồ sơ theo từng khóa học để quản lý sinh viên. Sau khi sinh viên hoàn thành khối lượng và thời gian học tập, đơn vị quản lý đào tạo các học phần tương đương chịu trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên được công nhận điểm về đơn vị đào tạo mà sinh viên đăng ký học chính thức trong thời hạn trước kỳ nghỉ hè hàng năm để các trường có cơ sở chuyển điểm, xếp hạng học lực và xét học bổng.

2. Bảng điểm các trường cung cấp cho sinh viên để được công nhận phải có đầy đủ theo thang điểm 10, điểm chữ và điểm 4.

3. Nếu vì một lý do nào đó, sinh viên không tiếp tục theo học để hoàn thành các học phần hoặc tích lũy đủ các tín chỉ để được xét chuyển đổi, công nhận tương đương, sinh viên phải viết đơn gửi đến bộ phận đào tạo của đơn vị đào tạo đang theo học để xem xét, bố trí theo kế hoạch đào tạo khác.

4. Việc đánh giá và xếp hạng học tập của sinh viên thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành.

Chương VI XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 34. Thực tập cuối khóa, làm đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp

1. Các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận, báo cáo hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt mức điểm quy định của đơn vị đào tạo. Đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 14 tín chỉ. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định khối lượng cụ thể phù hợp với yêu cầu đào tạo của đơn vị;

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không được giao làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Tùy theo điều kiện của đơn vị và đặc thù của từng ngành đào tạo, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định:

a) Các điều kiện để sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp;

b) Hình thức và thời gian làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp;

c) Hình thức chấm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp;

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp, đơn vị đào tạo có thể bố trí thời gian làm đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khóa.

Điều 35. Đánh giá đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp

1. Tùy theo từng chương trình, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định cách thức đánh giá đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp. Việc đánh giá mỗi đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo quy định của chương trình đào tạo để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp.

Điều 36. Thực tập cuối khóa và điều kiện xét tốt nghiệp của một số ngành đào tạo đặc thù

Đối với một số ngành đào tạo đặc thù thuộc các lĩnh vực Nghệ thuật, Kiến trúc, Y tế, Thể dục - Thể thao, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định nội dung, hình thức thực tập cuối khóa; hình thức chấm đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp; điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm các chương trình đào tạo.

Điều 37. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng

tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với đơn vị đào tạo.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa được quy định tại khoản 4 Điều 28 của Quy chế này, trong đó, thứ hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi hết hạn thời gian học tập được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo.

6. Đơn vị đào tạo quy định:

a) Quy trình, thủ tục xét và công nhận tốt nghiệp, thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm;

b) Việc bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên không tốt nghiệp;

c) Việc cho phép sinh viên hết thời gian học chính quy được chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa tương ứng (nếu có) của đơn vị đào tạo nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Chương VII

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 38. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở đơn vị đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

3. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại đơn vị đào tạo, phải viết đơn gửi thủ trưởng đơn vị đào tạo ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

5. Quyết định buộc sinh viên thôi học của các trường thành viên do Hiệu trưởng ban hành; Các đơn vị thuộc và trực thuộc do Giám đốc Đại học Huế hoặc người được Giám đốc Đại học Huế uỷ quyền quyết định.

6. Đơn vị đào tạo quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học.

Điều 39. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển đơn vị đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc một đơn vị đào tạo (hoặc từ phân hiệu về trụ sở chính) khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của phân hiệu (hoặc trụ sở chính) trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Đơn vị đào tạo, phân hiệu (hoặc trụ sở chính) có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng đơn vị đào tạo.

2. Sinh viên được xem xét chuyển đơn vị đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành

của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của đơn vị đào tạo nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Việc chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển đơn vị đào tạo, chuyển hình thức học phải báo cáo Giám đốc Đại học Huế có ý kiến trước khi ban hành Quyết định công nhận.

5. Đơn vị đào tạo quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục chuyển chương trình, ngành đào tạo, chuyển nơi học, chuyển đơn vị đào tạo hoặc chuyển hình thức học; việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối cho sinh viên thuộc các trường hợp này.

Điều 40. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Các đơn vị đào tạo xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của đơn vị đào tạo này được học một số học phần tại đơn vị đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của cơ sở đào tạo này có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại đơn vị đào tạo khác, nếu được thủ trưởng của hai đơn vị đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại đơn vị đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa các đơn vị đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại đơn vị phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Đơn vị đào tạo quy định về điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

Điều 41. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương VIII

HỌC CÙNG LÚC HAI CHƯƠNG TRÌNH

Điều 42. Phạm vi, đối tượng, điều kiện được học chương trình thứ hai

1. Đối với phương thức đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của đơn vị đào tạo cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Đơn vị đào tạo chỉ tổ chức đào tạo chương trình thứ hai cho sinh viên khi đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng về chỉ tiêu tuyển sinh, năng lực đào tạo.

3. Quy định này không áp dụng đối với các Trường Đại học Y Dược, Trường Đại học Nghệ thuật, Khoa Giáo dục thể chất và các ngành đào tạo năng khiếu Sư phạm.

4. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình là sinh viên đang học một chương trình đại học chính quy tập trung tại một đơn vị đào tạo (gọi là trường A) có nhu cầu học thêm một chương trình thứ hai tại cùng một đơn vị đào tạo hay một đơn vị đào tạo khác cũng thuộc Đại học Huế (gọi là trường B) để khi tốt nghiệp được cấp thêm một bằng đại học chính quy thứ hai.

5. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau và các điều kiện khác của cơ sở đào tạo:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

6. Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất và không đang theo học chương trình thứ hai khác.

Điều 43. Kế hoạch và tuyển sinh chương trình thứ hai

Trong kế hoạch tổng thể hằng năm, các đơn vị đào tạo xây dựng chương trình đào tạo thứ hai. Trước lúc bắt đầu năm học, các đơn vị đào tạo ra thông báo, phát hành mẫu đơn cho sinh viên biết để đăng ký nhập học và đăng ký môn học.

Điều 44. Quy trình đăng ký học chương trình thứ hai

Sinh viên đang học chương trình thứ nhất tại trường A thỏa mãn các điều

kiện ở Điều 42, muốn đăng ký học chương trình thứ hai tại trường B thì phải thực hiện các thủ tục sau:

1. Thủ tục tại trường A

a) Khi có thông báo tuyển sinh của trường B, sinh viên nộp đơn đăng ký học cho bộ phận quản lý đào tạo của trường A.

b) Sau khi xét sinh viên đủ điều kiện được học chương trình thứ hai tại trường B, thủ trưởng trường A ký duyệt đơn cho sinh viên.

c) Bộ phận quản lý đào tạo trường A cấp cho sinh viên bảng điểm trung bình chung tích lũy và xếp hạng học lực tại thời điểm đăng ký học chương trình thứ hai.

2. Thủ tục tại trường B

a) Sinh viên nộp cho bộ phận quản lý đào tạo của trường B hồ sơ đăng ký học, gồm:

- Đơn đăng ký học đã có phê duyệt của thủ trưởng trường A.

- Bảng điểm trung bình chung tích lũy của chương trình thứ nhất tại thời điểm đăng ký học chương trình thứ hai do trường A cấp.

- Hồ sơ sinh viên theo mẫu quy định của trường B.

b) Trường B lập danh sách sinh viên đăng ký học chương trình thứ hai, báo cáo Ban Đào tạo và Công tác sinh viên để biết và phối hợp quản lý. Mã sinh viên học văn bằng hai được đánh số nối tiếp theo danh sách mã sinh viên học văn bằng một của ngành trường B đang đào tạo. Cách đánh mã sinh viên: 2 chữ cuối năm tuyển sinh + chữ cuối mã trường + mã ngành quản lý hồ sơ + mã hình thức đào tạo + số thứ tự (3 chữ số).

c) Sau khi được công nhận đủ điều kiện học chương trình thứ hai, Trường bộ phận quản lý đào tạo trường B trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận sinh viên được học chương trình thứ hai và thông báo cho sinh viên để thực hiện.

d) Sau khi nhận được quyết định cho phép sinh viên được học chương trình thứ hai tại trường B, sinh viên phải làm các thủ tục đăng ký môn học và thực hiện đầy đủ các quy định khác đối với sinh viên của trường B.

Trường hợp trường B cũng là trường A (hai ngành cùng thuộc một trường), sinh viên nộp đơn đăng ký học, bộ phận quản lý đào tạo thực hiện các thủ tục với vai trò trường B.

Điều 45. Thời gian và kế hoạch học tập chương trình thứ hai

1. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

Quá thời gian nêu trên, sinh viên không tốt nghiệp chương trình thứ hai thì được cấp bằng điểm học tập các học phần đã tích lũy.

2. Kế hoạch học tập của chương trình thứ hai tuân thủ kế hoạch chung của trường đào tạo và quy định của Quy chế đào tạo hiện hành.

Điều 46. Đăng ký khối lượng học tập chương trình thứ hai

1. Khối lượng học tập tối thiểu sinh viên phải đăng ký cho mỗi học kỳ chính ở chương trình thứ hai là 4 tín chỉ (kể cả học phần được chuyển đổi). Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ. Sinh viên học hai chương trình cùng một khoa quản lý và đang học ở học kỳ 3 của chương trình thứ nhất không bắt buộc khối lượng học tập tối thiểu trong học kỳ đầu của chương trình thứ 2.

2. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập tối đa đối với sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

Điều 47. Xét và công nhận chuyển điểm chương trình thứ hai

1. Hội đồng chuyên môn của khoa, trường chịu trách nhiệm xem xét các học phần sinh viên đã tích lũy được ở chương trình thứ nhất để công nhận các học phần mà sinh viên đã tích lũy và số học phần phải học bổ sung.

2. Việc bảo lưu hoặc chuyển điểm một học phần của ngành học này sang ngành học khác theo các nguyên tắc sau: Học phần được công nhận kết quả và chuyển đổi theo quy định tại Chương V; Điểm của học phần xin bảo lưu hoặc chuyển điểm phải đạt tối thiểu là điểm D.

3. Số các học phần thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được công nhận tương đương hoặc thay thế không được vượt quá 20 tín chỉ.

4. Có thể sử dụng kết quả học tập của các học phần ở chương trình thứ hai thay thế tương đương cho các học phần của chương trình thứ nhất.

Điều 48. Quản lý và đánh giá xếp hạng học tập chương trình thứ hai

1. Bộ phận quản lý đào tạo của trường A và trường B mở hồ sơ theo từng khóa học để quản lý số sinh viên học cùng lúc hai chương trình.

2. Khi sinh viên đang học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

3. Xếp hạng học lực của sinh viên ở chương trình thứ hai sau mỗi học kỳ chỉ căn cứ trên kết quả học tập của các học phần ở chương trình thứ hai, không tính đến điểm của các học phần tương đương hoặc thay thế được bảo lưu ở chương trình thứ nhất.

Điều 49. Nghỉ học tạm thời và buộc thôi học khi theo học chương trình

thứ hai

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ hai theo quy định của Quy chế đào tạo hiện hành.

2. Sinh viên phải dừng học chương trình thứ hai nếu đang nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ nhất.

3. Sinh viên bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai nếu thuộc diện bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất.

Điều 50. Công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp chương trình thứ hai

1. Không dùng kết quả học tập ở chương trình thứ hai để xét học bổng và các hình thức khen thưởng khác, trừ xét khen thưởng căn cứ trên kết quả tốt nghiệp.

2. Không thực hiện các chế độ miễn giảm, các chính sách xã hội khi đào tạo chương trình thứ hai.

3. Sinh viên phải đóng học phí cho các học phần riêng của chương trình thứ hai (kể cả học lại, học cải thiện điểm) theo quy định của đơn vị đào tạo.

4. Điểm trung bình tích lũy của sinh viên để xếp hạng tốt nghiệp ở chương trình thứ hai được tính trên điểm các học phần đã tích lũy ở chương trình thứ hai và các học phần tương đương hoặc thay thế đã tích lũy ở chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng ký theo học chương trình thứ hai ít nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 51. Công tác quản lý, báo cáo và lưu trữ hồ sơ đào tạo chương trình thứ hai

1. Cuối mỗi học kỳ, trường A cung cấp kết quả học tập của sinh viên đang học hai chương trình cho trường B để trường B xem xét điều kiện tiên quyết khi đăng ký môn học và tính điểm trung bình chung tích lũy khi xét tốt nghiệp.

2. Hồ sơ đào tạo theo chương trình thứ hai phải được lưu trữ tại trường B theo quy định để phục vụ cho công tác nghiên cứu, giám sát, đánh giá và thanh tra khi cần thiết.

3. Hồ sơ lưu trữ gồm:

- Hồ sơ nhập học của sinh viên nộp cho trường B;
- Quyết định của thủ trưởng trường B cho phép sinh viên được học chương trình thứ hai;

- Kết quả học tập, kết quả bảo lưu, chuyển điểm các học phần tương đương hoặc thay thế ở chương trình thứ nhất. Quyết định công nhận tốt nghiệp và những tài liệu liên quan.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 52. Xây dựng và thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định hiện hành khác có liên quan, thủ trưởng các đơn vị đào tạo có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế đào tạo của đơn vị trên cơ sở tư vấn của hội đồng khoa học và đào tạo và các quy định quản lý nội bộ; cụ thể hóa và có thể yêu cầu cao hơn nhưng không trái với các nội dung của Quy chế này;

b) Ban hành các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này; trong đó phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, đơn vị phối hợp đào tạo và các thông tin khác có liên quan;

c) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế đào tạo của đơn vị và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

d) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của cơ sở đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Đơn vị đào tạo thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Đơn vị đào tạo báo cáo Đại học Huế về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Đơn vị đào tạo báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Đơn vị đào tạo có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp,

sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Đơn vị đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của mình chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của đơn vị đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định nêu tại điểm b khoản 1 Điều 52 đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế ban hành;

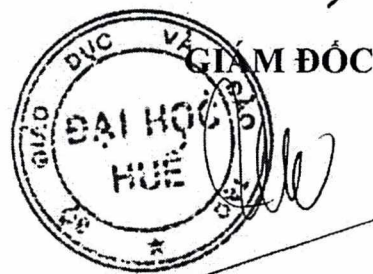
đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

Điều 54. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được áp dụng thống nhất trong toàn Đại học Huế và có hiệu lực theo quyết định ban hành của Giám đốc Đại học Huế.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các đơn vị đào tạo phản ánh kịp thời về Đại học Huế (qua Ban Đào tạo và Công tác sinh viên) để trình Giám đốc Đại học Huế xem xét, sửa đổi, bổ sung./.



Nguyễn Quang Linh

Phụ lục I

Mẫu Danh sách nhà giáo tham gia giảng dạy và cán bộ quản lý

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 8 năm 2021
của Giám đốc Đại học Huế)

BỘ, NGÀNH (UBND tỉnh, TP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG:

DANH SÁCH NHÀ GIÁO THAM GIA GIẢNG DẠY VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Khoá liên kết đào tạo : (1)

Ngành/chuyên ngành:

Thời gian đào tạo:

Địa điểm đặt lớp:

1. Giảng viên, giáo viên cơ hữu (theo thứ tự từng môn)

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn ⁽²⁾	Nhiệm vụ sư phạm ⁽³⁾	Giảng dạy môn	Số năm đã tham gia giảng dạy
1						
2						
..						

2. Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng (theo thứ tự từng môn)

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn ⁽²⁾	Nhiệm vụ sư phạm ⁽³⁾	Giảng dạy môn	Số năm đã tham gia giảng dạy
1						
2						
..						

3. Cán bộ quản lý tại cơ sở đặt lớp (theo thứ tự từng môn)

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn ⁽²⁾	Chức vụ / chức danh	Công việc quản lý ⁽⁴⁾	Đơn vị công tác
1						
2						
..						

....., ngày tháng năm 20.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hiệu trưởng
(ký tên, đóng dấu)

* Chú dẫn:

(1) Ghi rõ đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp

(2) Ghi theo tên của bằng tốt nghiệp

(3) Chứng chỉ Sư phạm (bậc:...);

(4) Ghi rõ: Quản lý về công việc gì? Ví dụ: "Quản lý HS, SV..)

Phụ lục II

Mẫu Bảng kê cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ liên kết đào tạo
(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 8 năm 2021
của Giám đốc Đại học Huế)

BỘ, NGÀNH (UBND tỉnh, TP)
TRƯỜNG:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ
CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ PHỤC VỤ LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

Ngành/chuyên ngành đào tạo:
Địa điểm đặt lớp:

I. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng
1	Phòng học lý thuyết			
	- Máy.....			
			
2	Phòng thực hành			
	- Máy.....			
			
3	Phòng máy vi tính			
	Số lượng máy tính/phòng			
4	Phòng học nghe nhìn			
	- Máy			

2. Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính là: xưởng, vườn, trạm, trại, sãn bỏi..)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng
1				
2				
..				

* **Ghi chú: (1) Ghi rõ cơ sở phụ vụ thực tập gì? Ví dụ: "Cơ sở thực nghiệp vụ lễ tân"**

3. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..)

4. Các điều kiện khác (do hợp đồng liên kết với doanh nghiệp hoặc cơ sở khác)

- Tên đơn vị liên kết (cung ứng các điều kiện):

- Hợp đồng liên kết (số..., ngày... tháng... năm...):

....., ngày tháng năm 20...

Hiệu trưởng
(ký tên, đóng dấu)